

 đen	 trắng	하양다 Cô ấy mặc quần màu trắng. 그녀는 하얀 바지를 입어요. 레슨 56 · 옷 & 사이즈	검은색 Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. 벤 씨는 검은색 셔츠를 입어요. 레슨 56 · 옷 & 사이즈
 đỏ	 xanh dương	파란색 Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? 파란색이 가장 좋아하는 색이에요? 레슨 56 · 옷 & 사이즈	빨강다 Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? 빨간 장미가 최고이지 않나요? 레슨 56 · 옷 & 사이즈
 xanh lá	 vàng	노랑다 Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. 그녀는 노란 셔츠를 좋아해요. 레슨 56 · 옷 & 사이즈	초록색 Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? 초록색 드레스로 하실래요? 레슨 56 · 옷 & 사이즈
 màu	 màu hồng	분홍색 Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. 분홍색 꽃이 보여요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서	색깔 Bạn thích màu gì? 무슨 색깔을 좋아해요? 레슨 56 · 옷 & 사이즈

 màu tím	 nâu
 xám	 bằng vàng
 màu bạc	 màu be
 xanh hải quân	 sáng

갈색 Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. 저는 갈색 개를 보고 있어요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서	보라색 Tôi thấy một bông hoa màu tím. 보라색 꽃이 보여요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서
금색 Chiếc nhẫn này bằng vàng. 반지는 금색이에요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서	회색 Con mèo này có màu xám. 그 고양이는 회색이에요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서
베이지색 Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. 그녀는 베이지색 셔츠를 입고 있어요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서	은색 Chiếc xe ô tô này có màu bạc. 자동차는 은색이에요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서
밝다 Mặt trời rất sáng. 햇빛이 정말 밝아요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서	남색 Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. 그의 재킷은 남색이에요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서

 tái	 tối	어둡다 Căn phòng rất tối. 방이 아주 어두워요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서	창백하다 Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. 아픈 아이가 창백합니다. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서
 kẻ sọc			줄무늬의 Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. 그는 줄무늬 셔츠를 입고 있어요. 레슨 57 · 색 — 기본을 넘어서